

タカラトミーグループ CSR 調達ガイドライン
TOMY Group Responsible Procurement Guidelines
Hướng dẫn về CSR dành cho nhà cung cấp của Tập đoàn TAKARATOMY

2020 年 5 月 1 日

May. 1, 2020

Ngày 1 tháng 5 năm 2020

株式会社タカラトミー
TOMY COMPANY,LTD.
Công ty TNHH TAKARATOMY

1. 人権

1. Human Rights

1. Nhân quyền

1-1 児童労働の禁止

1-1 Prohibiting Child Labor

1-1 Cấm sử dụng lao động trẻ em

最低就業年齢に満たない者を雇用しない。

Not to employ people who do not fulfill the minimum age requirement.

Không tuyển dụng người dưới độ tuổi lao động tối thiểu.

ILO（国際労働機関）の定めに基づき、15歳、または義務教育を修了する年齢、または国の雇用最低年齢の内、いずれか最も高い年齢に満たない者を雇用しないことで、児童労働の実効的排除に努めてください。

You must strive to effectively eradicate child labor by not employing people who do not fulfill the highest of the following age requirements: 15 years as determined by the International Labour Organization (ILO); the age at which a person completes his/her compulsory education, or; the minimum working age requirement for a particular country.

Phải cố gắng loại bỏ hiệu quả lao động trẻ em bằng cách không tuyển dụng người không đáp ứng yêu cầu về độ tuổi cao nhất trong số các tuổi sau: 15 tuổi như quy định của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO); độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông bắt buộc; yêu cầu về độ tuổi lao động tối thiểu của quốc gia sở tại.

1-2 強制労働の禁止

1-2 Prohibiting Forced Labor

1-2 Cấm cưỡng bức lao động

すべての労働者に対して、強制労働を行わない。

Not to encourage the forced labor of any worker.

Không khuyến khích cưỡng bức lao động đối với tất cả mọi người lao động.

すべての労働は自発的であることや、社員が自由退職できることを確実に保証することで、強制労働の実効的排除に努めなければなりません。身体的、精神的虐待を含む拘束、あるいは支配、強引な抑制、権威や脅威等によるいかなる強制的な労働はしてはなりません。

You must strive to effectively eliminate forced labor by firmly guaranteeing that all work is undertaken voluntarily and that employees are at liberty to retire from work if they so desire. Any form of forced labor brought about through physical or mental abuse and constraints, coercive control, power or threat is strictly forbidden.

lao động bằng cách đảm bảo chắc chắn rằng tất cả các công việc lao động đều mang tính tự nguyện và người lao động có thể tự do nghỉ việc nếu muốn. Nghiêm cấm mọi hình thức cưỡng bức lao động như ngược đãi, ràng buộc, kiểm soát cưỡng chế, khống chế hoặc đe dọa về thể chất hoặc tinh thần.

1-3 差別の排除

1-3 Eliminating Discrimination

1-3 Loại bỏ phân biệt đối xử

性別、年齢、国籍、人種、民族、宗教、社会的身分、障害の有無などによる差別を禁止する。

To prohibit any discrimination relating to gender, age, nationality, race, ethnicity, religion, social status, ability or disability.

Cấm phân biệt giới tính, tuổi tác, quốc tịch, chủng tộc, dân tộc, tôn giáo, địa vị xã hội, có khuyết tật hay không v.v...

雇用実務において、以下に基づく差別を行ってははいけません：人種、肌の色、民族または国籍、門地、年齢、性別、性的指向、障害の有無、宗教、政治的見解、組合員であるかどうか、妊娠、結婚歴、等。

You must not allow discrimination in employment conditions based on the following factors: race, skin color, ethnicity or nationality, lineage, age, gender, sexual orientation, disability, religion, political opinion, union membership, pregnancy, marital history, etc.

Không được phân biệt đối xử trong điều kiện việc làm dựa trên các yếu tố sau: chủng tộc, màu da, dân tộc hoặc quốc tịch, gia thế, tuổi tác, giới tính, khuynh hướng tính dục, khuyết tật, tôn giáo, quan điểm chính trị, đoàn viên, mang thai, lý lịch hôn nhân v.v...

1-4 ハラスメントの禁止

1-4 Prohibiting Harassment

1-4 Cấm quấy rối

身体的、精神的な虐待、様々な嫌がらせを禁止し、個人の尊厳を傷つける一切のハラスメントを禁止する。

To prohibit physical or mental abuse and other forms of mistreatment, and strictly forbid harassment that might injure personal dignity.

Nghiêm cấm lạm dụng thể chất hoặc tinh thần và các hình thức ngược đãi khác, và nghiêm cấm hành vi quấy rối có thể làm tổn thương phẩm giá cá nhân

社員に対するセクシャルハラスメント、パワーハラスメント、性的虐待、体罰や虐待などの不快で非人道的な扱い、またそのような恐れのある扱いを行ってはなりません。これらの要件に対して懲戒等を行う場合は、その方針や手続きを明確に定め、社員に予め伝えなければなりません。

You must never treat employees in an unpleasant or inhumane fashion or in any manner that might be interpreted in that way, including sexual harassment, power harassment, sexual abuse, corporal punishment, etc. You must clearly determine disciplinary policy and procedures regarding these matters, and inform employees of these policies in advance.

Không được đối xử gây khó chịu, vô nhân đạo hoặc những cách thức có thể được hiểu tương tự bao gồm quấy rối tình dục, quấy rối quyền lực, lạm dụng tình dục, trừng phạt thân thể v.v... đối với người lao động. Phải quy định rõ ràng chính sách và trình tự kỷ luật liên quan đến những hành vi này đồng thời thông báo trước cho người lao động về các chính sách này.

1-5 結束の自由の確保

1-5 Guaranteeing Freedom of Association

1-5 Đảm bảo tự do hiệp hội

労働者の団結権、団体交渉の権利を尊重する。

To uphold all workers' right to organize and collective bargaining.

Tôn trọng quyền tổ chức và quyền thương lượng tập thể của người lao động.

従業員が合法的かつ平和的な方法で連合し、組織をつくり、団体交渉を行う権利を尊重し、これらに対し罰則を課したり、妨害をしてはなりません。労働者が、差別、報復、脅迫等を恐れることなく、労働条件や経営慣行に関する意見交換を経営陣と率直に行えるように配慮することも

必要です。

You must respect workers' right to combine forces in legal and peaceful ways, form organizations and conduct collective bargaining, and must not punish or obstruct such activities. You need to consider ways to ensure workers can discuss working conditions and management practices frankly and directly with senior management without fear of discrimination, reprisal or intimidation.

Phải tôn trọng quyền liên kết và thành lập tổ chức theo phương thức hợp pháp và hòa bình và quyền tiến hành thương lượng tập thể của người lao động, đồng thời không được xử phạt hoặc cản trở các hoạt động này. Cần xem xét các biện pháp để người lao động có thể trao đổi về điều kiện làm việc, trao đổi ý kiến thẳng thắn và trực tiếp với quản lý cấp cao mà không sợ bị phân biệt đối xử, trả thù hoặc đe dọa.

1-6 長時間労働の抑制

1-6 Controlling Long Working Hours

1-6 Hạn chế làm việc trong thời gian dài

労働時間は、現地の法律で定められている限度を超えないよう社員の労働時間を適切に管理する。

To appropriately manage employee working hours to ensure they do not exceed local statutory limits.

Quản lý giờ làm việc của người lao động phù hợp đảm bảo không vượt quá giới hạn quy định của luật pháp nước sở tại.

労働時間は、現地の適用法で定められている限度を超えてはなりません。原則的には、年間労働日数及び一週間あたりの労働時間（超過勤務時間を含む）が法定限度内を超えないように配慮することが必要です。特別な業務状況にある場合を除き、従業員に1週間につき少なくとも1日の休日を与えなくてはなりません。また、法令に定められた年次有給休暇の権利を与えることが求められます。

Labor hours must not exceed the limit determined by local applicable law. In general, you need to pay attention to ensure annual working days and weekly working hours (including overtime) do not exceed the legal limits. Except in extraordinary business conditions, you must allow each employee at least one day holiday per week. You are also required to afford each employee the right to take annual paid leave as determined by law.

Thời gian làm việc không được vượt quá giới hạn quy định của luật pháp nước sở tại. Nói chung cần chú ý đảm bảo số ngày làm việc trong năm và số giờ làm việc trong tuần (Bao gồm cả giờ làm thêm) không vượt quá giới hạn quy định của luật. Ngoại trừ trường hợp điều kiện công việc đặc biệt, phải cho người lao động nghỉ ít nhất 1 ngày/1 tuần. Ngoài ra, người lao động có quyền nghỉ phép hưởng lương theo quy định của pháp luật.

1-7 適切な賃金の提供

1-7 Offering Appropriate Wages

1-7 Trả lương phù hợp

最低賃金、超過勤務、法定給付を含むすべての賃金関連法を遵守した上で、労働者に対し給与を支払う。

To pay workers a salary that observes all wage-related laws including minimum wage, overtime, and statutory benefits.

Trả lương cho người lao động tuân thủ tất cả các luật liên quan đến tiền lương bao gồm lương tối thiểu, làm thêm giờ và phụ cấp theo quy định của pháp luật.

労働者に支払う報酬は、最低賃金、残業、および法的に義務づけられる福利厚生に関連する法律を含め、適用される賃金に関する法律を遵守しなければなりません。また、現地の適用法を遵守して、残業に関して通常の時給より高い賃率で労働者に支払うことが求められます。

Regarding worker remuneration, you must adhere to the applicable wage-related laws, including laws relating to minimum wage, overtime, and legally stipulated welfare benefits. You are also required to observe local applicable laws and pay workers a higher hourly rate for any overtime performed.

Việc trả thù lao cho người lao động phải tuân thủ luật pháp liên quan đến tiền lương được áp dụng bao gồm luật liên quan đến tiền lương tối thiểu, làm thêm giờ và các phúc lợi bắt buộc theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, bắt buộc phải tuân thủ luật hiện hành của nước sở tại về việc làm thêm giờ và phải chi trả cho người lao động mức lương thêm giờ cao hơn mức lương theo giờ thông thường.

2. 労働安全衛生

2. Occupational Safety and Health

2. An toàn và vệ sinh lao động

2-1 職場の安全衛生

2-1 Workplace Safety and Health

2-1 An toàn và vệ sinh nơi làm việc

事故、災害の未然防止と被害の最小化に努め、安心して業務遂行が出来る職場環境を作る。

To strive to prevent accidents and disasters and minimize damage, building working environments in which business can be executed safely and comfortably.

Cố gắng ngăn ngừa tai nạn, thảm họa và hạn chế tối đa thiệt hại, xây dựng môi trường làm việc để người lao động có thể an tâm và thoải mái làm việc.

職場で起こりうる事故や火災や地震等の災害による緊急事態を事前に想定し対策を練ることや、発生した場合に被害を最小化するための対応手順の検討・整備が求められます。また、それらの対策について、定期的に訓練を実施することも重要です。人体に有害な化学物質および騒音や悪臭などに接する状況を把握し、適切な対策を講じることも求められます。

You are required to consider and develop various measures for dealing with and minimizing the damage caused by accidents and fire in the workplace as well as earthquakes and other natural disasters, and to make a business continuity plan to deal with such emergency situations. It is also important to conduct regular practice drills for any determined measures. You are also required to work out an appropriate plan for understanding and dealing with situations involving harmful chemical substances, large noises and bad odors.

Cần xem xét và thiết lập các biện pháp khác nhau để giải quyết và giảm thiểu tối đa thiệt hại do tai nạn và hỏa hoạn tại nơi làm việc cũng như động đất và các thảm họa thiên nhiên khác, xây dựng kế hoạch kinh doanh liên tục để ứng phó với các tình huống khẩn cấp. Cần thực hiện diễn tập định kỳ với tất cả các biện pháp ứng phó. Yêu cầu xây dựng kế hoạch phù hợp để nắm vững và ứng phó với các tình huống liên quan đến hóa chất độc hại, tiếng ồn lớn và mùi hôi.

2-2 労働災害・疾病の防止

2-2 Preventing Occupational Accidents or Diseases

2-2 Ngăn ngừa tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp

労働災害、職業的実態を把握し、予防するための対策を実施する。

To clearly understand the prevalence of occupational accidents and diseases, and implement countermeasures to prevent such occurrences.

Nắm bắt tình trạng thực tế của tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, thực hiện đối sách để ngăn ngừa.

職場において発生している労働災害や疾病について実態を把握し、今後発生することを防ぐための対策を検討、管理していくことが必要です。特に、身体的負荷のかかる作業には配慮し、社員の健康維持のために必要な管理を行わなければなりません。

You need to gain a clear understanding of the actual occurrence of occupational accidents and diseases, and consider and appropriately manage measures to prevent such occurrences in the future. In particular, you must consider physically taxing operations and pay close attention to the maintenance of employee health.

Cần hiểu rõ tình hình thực tế về tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp phát sinh tại nơi làm việc,

xem xét và thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp để ngăn ngừa phát sinh về sau. Đặc biệt, phải lưu ý đến các công việc gây áp lực về thể chất và lưu ý đảm bảo sức khỏe cho người lao động.

2-3 施設・設備の安全衛生

2-3 The Safety and Health of Industrial Facilities and Equipment

2-3 An toàn và vệ sinh cơ sở vật chất, thiết bị

職場施設や設備について、安全で健康的な環境を提供する。

To ensure safe and healthy conditions for industrial facilities and equipment.

Đảm bảo môi trường làm việc an toàn và lành mạnh đối với cơ sở vật chất và các thiết bị.

職場施設に関して適用されるすべての法律および規制を遵守し、安全で健康的な環境を提供・維持することが求められます。例として、清潔なトイレ設備、安全な飲み水、火災対策、換気、緊急避難路などの確保に努めることが必要です。

You are required to observe all laws and rules applying to industrial facilities and to provide and maintain a safe and healthy working environment within those facilities. For instance, you need to strive to ensure clean toilet facilities, safe drinking water, effective fire management policies, adequate ventilation, and emergency escape routes, etc.

Yêu cầu tuân thủ các quy định pháp lý và các quy tắc được áp dụng đối với cơ sở làm việc và cung cấp, duy trì môi trường làm việc an toàn và lành mạnh. Ví dụ như cần cố gắng đảm bảo nhà vệ sinh sạch sẽ, nước uống an toàn, các biện pháp phòng chống hỏa hoạn hiệu quả, thoáng khí và lối thoát hiểm v.v...

2-4 社員の健康管理

2-4 Employee Health Management

2-4 Quản lý sức khỏe cho người lao động

社員の健康維持のために適切な健康管理を実施する。

To conduct appropriate health management to maintain employee health.

Thực hiện quản lý sức khỏe phù hợp nhằm duy trì sức khỏe cho người lao động.

現地の適用法に従い、従業員の健康を守るために適切な健康管理を実施することが求められま

す。

You are required to follow local applicable law regarding the implementation of appropriate health management in order to protect employee health.

Yêu cầu thực hiện quản lý sức khỏe phù hợp nhằm bảo vệ sức khỏe cho người lao động theo các quy định pháp lý của nước sở tại.

3. 環境

3. Environment

3. Môi trường

3-1 環境への影響の最小化

3-1 Minimizing Environmental Impact

3-1 Hạn chế tối đa ảnh hưởng đến môi trường

資源の継続的な有効活用と環境に配慮したものづくりに取り組む。

To work on the consistent effective use of resources and environmentally friendly manufacturing.

Liên tục tận dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và sản xuất thân thiện với môi trường.

適用される全ての環境に関する法律及び規則を遵守しなくてはなりません。また、限りある資源を有効利用し、環境に配慮に努めなければなりません。

You are required to adhere to all applicable laws and regulations regarding the environment. You must also use limited resources effectively to ensure environmentally friendly manufacturing.

Phải tuân thủ tất cả các luật và quy định liên quan đến môi trường. Phải sử dụng hiệu quả các tài nguyên hữu hạn để đảm bảo sản xuất thân thiện với môi trường.

3-2 化学物質の管理

Managing Chemical Substances

3-2 Quản lý hóa chất

化学物質は適正な管理を行う。

To appropriately manage chemical substances.

Quản lý các hóa chất thích hợp.

現地の適用法を遵守し、製造工程や製品中の化学物質を管理することはもとより、化学物質の取扱量の把握を適切に行うことが期待されます。

Regarding the management of chemical substances in manufacturing processes and manufactured products, you are expected to observe local applicable laws and maintain a clear understanding of the amount of chemical substances handled.

Phải tuân thủ các luật hiện hành về quản lý các hóa chất trong quá trình sản xuất và trong các sản phẩm đã sản xuất và nắm rõ lượng hóa chất đã xử lý.

4. 公正な事業慣行

4. Fair Operating Practices

4. Thực hiện kinh doanh minh bạch

4-1 法令遵守

4-1 Upholding Laws and Regulations

4-1 Tuân thủ pháp luật

各国・地域の法律、その他適用されうるすべての規則、および規制を遵守して業務を運営する。

To operate a business that adheres to the laws of individual countries and regions, and observes all other applicable rules and regulations.

Điều hành kinh doanh tuân thủ luật pháp của từng quốc gia và khu vực, tuân thủ tất cả các quy tắc và quy định hiện hành khác.

事業を行う各国あるいは地域の法律、その他適用されうるすべての規則を遵守して業務を運営しなければなりません。

You must operate a business that observes the laws of all national and regional markets in which you operate and any other applicable rules.

Phải tuân thủ luật pháp của tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ tiến hành hoạt động kinh doanh và các quy tắc có thể được áp dụng khác.

ท่านต้องดำเนินธุรกิจให้เป็นไปตามกฎหมายของแต่ละประเทศและ

4-2 贈収賄の防止

4-2 Anti-bribery Measures

4-2 Ngăn chặn đưa và nhận hối lộ

いかなる形であれ賄賂の受領及び提供を行わない。顧客・調達先、その他のビジネスパートナーに対して、常識の範囲を超えた接待・贈答・金銭の授受・供与を行わない。

To avoid receiving or offering bribes of any kind. To refrain from receiving or offering excessive entertainment, gifts, or money to customers, suppliers or other business partners.

Không nhận hoặc đưa hối lộ dưới bất kỳ hình thức nào. Không được tiếp đãi vượt quá phạm vi thông thường, tặng quà hay nhận và đưa tiền đối với khách hàng, nhà cung cấp hay các đối tác kinh doanh khác.

賄賂、その他の不適切な恩恵を得る目的で、価値あるものを相手先に提供または受領することは禁止されています。価値あるものの授受は、代理人など第三者を通して行う場合も含まれません。贈収賄は、現金の授受、接待、贈答、事業その他の優遇などを含みます。

It is forbidden to offer or receive items of value as a bribe or with the intention of attaining unsuitable benefits. This includes the giving and receiving of valuable items through a third party such as an agent.

Bribery includes the offering and receiving of cash, entertainment, presents, business or other favors, etc.

Cấm đưa hoặc nhận những thứ có giá trị để hối lộ hoặc vì mục đích đạt được những lợi ích không phù hợp bao gồm cả việc đưa và nhận những thứ có giá trị thông qua bên thứ ba như người đại diện. Hối lộ bao gồm đưa và nhận tiền mặt, chiêu đãi, quà tặng, công việc hoặc các ưu đãi khác v.v...

4-3 知的財産の保護

4-3 Protecting Intellectual Property

4-3 Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

他者の知的財産を尊重し、侵害しない。自社が保有あるいは自社に帰属する知的財産権等が第三者に侵害されないよう保護し、注意を払う。

To respect the intellectual property of other parties and avoid infringing that property. To take care to protect the intellectual property rights that your company holds or owns from third-party infringement.

Tôn trọng và không xâm phạm sở hữu trí tuệ của người khác. Lưu ý bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ công ty nắm giữ hoặc sở hữu để không bị bên thứ ba xâm phạm.

他者の特許・実用新案・意匠・商標・著作権等の知的財産権を尊重し、侵害してはなりません。製品、サービスの開発・生産・販売・提供などを行う場合は、事前調査を十分に行う必要があります。知的財産の不正入手や不正使用、ソフトウェア・書籍の不正コピー等の権利侵害を行うことは一切禁止されています。

自社が保有あるいは自社に帰属する知的財産権についても、第三者に侵害されないよう保護し、注意を払わなければなりません。

You must respect and not infringe the intellectual property rights of others, including patents, practical models, designs, trademarks, and copyrights. It is necessary to conduct sufficient prior research when developing, manufacturing, selling, and providing products or services. Infringing intellectual property rights through the unauthorized acquisition or use of intellectual property assets or the dishonest copying of software or documentation is strictly forbidden.

You must also take care to protect the intellectual property rights held or owned by your own company from third-party infringements.

Phải tôn trọng và không được xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ của người khác bao gồm bằng sáng chế, mô hình thực tế, thiết kế, nhãn hiệu và bản quyền. Cần tiến hành nghiên cứu đầy đủ trước khi phát triển, sản xuất, bán và cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ. Nghiêm cấm tuyệt đối hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ thông qua việc tiếp nhận hoặc sử dụng trái phép tài sản sở hữu trí tuệ, sao chép bất hợp pháp phần mềm hoặc tài liệu.

Phải quan tâm đến việc bảo vệ các quyền sở hữu trí tuệ công ty nắm giữ hoặc sở hữu khỏi sự xâm phạm của bên thứ ba.

4-4 個人情報の保護

4-4 Protecting Personal Information

4-4 Bảo vệ thông tin cá nhân

自社・取引先・顧客・第三者の個人情報を適切に管理・保護し、漏洩防止に努める。

To strive to appropriately manage and protect the personal information of your company, business partners, customers and third parties, and prevent any leakage of that information.

Cố gắng quản lý và bảo vệ thông tin cá nhân của công ty, đối tác kinh doanh, khách hàng và các bên thứ ba một cách thích hợp, ngăn chặn rò rỉ các thông tin cá nhân đó.

自社のみならず、事業に関わる取引先や顧客、ひいては第三者の個人情報を適切に管理・保護し、漏洩防止に努めなければなりません。

You must strive to appropriately manage and protect personal information acquired not only from your own company, but also from business partners, customers and broader business-related third-parties, and prevent any leakage of that personal information.

Phải cố gắng quản lý và bảo vệ thông tin cá nhân thu nhận được từ công ty mình và từ các đối tác kinh doanh, khách hàng và các bên thứ ba có liên quan đến kinh doanh một cách thích hợp, ngăn chặn rò rỉ các thông tin cá nhân đó.

4-5 電子情報のセキュリティ

4-5 Electronic Data Security

4-5 Bảo mật dữ liệu điện tử

コンピュータ・ネットワーク上の脅威に対する防御策を講じて、自社および他社に被害をあたえないよう管理する。

To take preventive measures against computer or network threats and ensure any potential threats do not damage your own or other companies' operations.

Thực hiện các biện pháp phòng ngừa đối với các mối đe dọa trên máy tính và Internet để đảm bảo các nguy cơ tiềm ẩn không gây tổn hại đến hoạt động của công ty mình và các công ty khác.

コンピュータウイルス等による情報流出、他社による盗用、改ざんが発生しないよう法令等に
従い適切に管理し、防御策を講じることが重要です。

It is important to observe relevant laws and regulations, appropriately manage, and formulate firm defenses against the leakage caused by computer viruses, etc., fraudulent use by other companies, or falsification of information.

Phải tuân thủ các luật và các quy định liên quan, có biện pháp quản lý phù hợp và thực hiện các biện pháp bảo vệ chặt chẽ để không xảy ra rò rỉ thông tin do virus máy tính v.v..., không để các công ty khác đánh cắp, làm giả thông tin.

4-6 下請け業者

4-6 Sub-contractors

4-6 Nhà thầu phụ

下請け業者を使用する際には、その生産に関わる全情報と状況を把握し、開示できるようにする。

To gain a clear understanding of all facts and circumstances concerning production when using sub-contractors, and be in a position to disclose that information if necessary.

Nắm rõ toàn bộ thông tin và tình hình liên quan đến sản xuất khi sử dụng nhà thầu phụ để có thể công khai thông tin đó trong trường hợp cần thiết.

下請け業者を利用する際には、その生産に関わる全情報と状況を把握し、開示できるようにしなくてはならない。製造会社は自身の施設と同様の管理を下請け業者に課さなくてはなりません。

When using sub-contractors, you must have a clear understanding of all facts and circumstances concerning production and be able to disclose that information if required. Manufacturers must apply the same management standards on sub-contractors that they uphold in their own facilities.

Phải nắm rõ toàn bộ thông tin và tình hình liên quan đến sản xuất khi sử dụng nhà thầu phụ để có thể công khai thông tin đó khi được yêu cầu. Các công ty sản xuất phải áp dụng các tiêu chuẩn quản lý giống với tại cơ sở của mình cho nhà thầu phụ.

5.製品・サービスの品質向上

5. Improving the Quality of Products and Services

5. Nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ

5-1 安心・安全な品質の確保

5-1 Guaranteeing Safe and Secure Product Quality

5-1 Đảm bảo chất lượng an tâm, an toàn

安全で優れた品質の製品・技術・サービスの提供に努める。また、製品・サービスに関する正確な情報を提供する。

To strive to offer safe products, technologies and services of superior quality, and to provide pertinent information about specific products and services.

Cố gắng cung cấp các sản phẩm, công nghệ và dịch vụ an toàn với chất lượng ưu việt, cung cấp thông tin chính xác về các sản phẩm và dịch vụ.

お客様の満足と信頼を得るために、法令や規格・基準に適合させるとともに、開発から調達・製造・販売・サービスまでのあらゆるプロセスにおいて、安全性と高品質の確保に日々努めなければなりません。そのためにも、品質管理に関するマネジメントの仕組みを構築し、着実な運用を行うことが求められます。

To offer true customer satisfaction and gain their trust, you must adhere to all the relevant laws, regulations and standards, and also work daily to ensure safety and a high level of quality in all business processes from development through procurement, manufacturing, retail, and servicing. To that aim, you are required to formulate and firmly operate a clear quality management framework.

Phải tuân thủ tất cả các luật, quy định và tiêu chuẩn liên quan, đồng thời nỗ lực hàng ngày để đảm bảo an toàn và chất lượng cao trong tất cả các quá trình từ phát triển đến thu mua, sản xuất, bán hàng và dịch vụ để có được sự hài lòng và sự tin tưởng của khách hàng. Phải xây dựng và vận hành chặt chẽ cơ chế quản lý chất lượng rõ ràng để đạt được mục tiêu đó.

5-2 適切な表示

5-2 Appropriate Labeling

5-2 Nhân dán phù hợp

部材・部品の含有物質等の情報を正確に示す。また、商品・サービスの性能や品質・価格等について、誤認させるような表現や表示はしない。

To accurately display information detailing the materials contained in each component or part. To avoid using expressions or labeling that could cause customers to misunderstand elements relating to the performance, quality, and price of products and services.

Hiển thị chính xác các thông tin chi tiết về các vật chất có trong từng linh kiện hoặc bộ phận. Tránh sử dụng các cách diễn đạt hoặc ghi nhãn có thể gây hiểu nhầm về tính năng, chất lượng và giá cả của sản phẩm, dịch vụ.

商品・サービスの説明等は法令を遵守し、商品・サービスの仕様・品質・取り扱い方法、さらには製品に使用されている部材・部品の含有物質等の情報を正確に示すことが求められます。

You are required to adhere to the laws and regulations on product and service explanations, etc. and to accurately display information detailing the specifications, quality and use of individual products and services, and the components, parts and contained materials used in each manufactured product.

Yêu cầu tuân thủ các luật và quy định về giới thiệu sản phẩm và dịch vụ v.v..., hiển thị chính xác các thông tin chi tiết về thông số kỹ thuật, chất lượng và cách sử dụng của từng sản phẩm, dịch vụ và các vật chất trong các linh kiện, bộ phận của từng sản phẩm.

6. その他

6. Miscellaneous

6. Các nội dung khác

6-1 監査

6-1 Auditing

6-1 Kiểm toán

監査について了承し、必要な書類の開示・提供等の協力を実施する。

To acknowledge the need for auditing, and cooperate in the disclosure or provision of necessary documentation.

Chấp nhận thực hiện kiểm toán và hợp tác công khai, cung cấp v.v... các giấy tờ cần thiết.

本規範の実施状況確認のため、代理人（第三者機関を含む）は事前告知のない立ち入り検査、雇用関係の記録と帳簿の照合、従業員と個人的な面接等を含む監査を行うことを了承しなければなりません。また、本規範が遵守されていることを証明するために必要な関連資料の開示や提供に協力することが求められます。

In order to confirm the actual level of implementation of this Code of Conduct, please accept unannounced inspections of your business premises by agents (including independent institutions) and audits that might involve checking employment-related records and interviewing individual employees. You are also asked to cooperate in disclosing and providing the necessary documentations to prove adherence to this Code.

Để kiểm tra tình hình thực hiện Bộ Quy tắc Ứng xử này, phải đồng ý với việc kiểm tra cơ sở kinh doanh không thông báo trước bởi những người đại diện (Bao gồm các tổ chức độc lập), công việc kiểm toán có thể bao gồm việc kiểm tra sổ sách liên quan đến tuyển dụng và phỏng vấn từng người lao động. Yêu cầu phải hợp tác trong việc công khai và cung cấp các tài liệu cần thiết để chứng minh việc chấp hành Bộ Quy tắc này.

6-2 公示

6-2 Announcements

6-2 Thông báo

本規範をすべての従業員に対して適切に公示しなければならない。

To appropriately announce the content of this Code of Conduct to all employees.

Phải thông báo một cách phù hợp với tất cả người lao động về Bộ Quy tắc Ứng xử này.

本規範の内容、及びその研修や訓練は、すべての従業員が理解できるように公示することが重要です。従業員の理解促進のためには、従業員の母国語または理解できる言語で提供することが重要です。

It is necessary to announce the content of this Code, along with any relevant training and drills, in a way that all employees can understand. In order to promote employee understanding, it is important to provide details of this Code in employees' mother tongue or a language they can readily understand.

Cần phải thông báo nội dung của Bộ Quy tắc này trong các khóa đào tạo và tập huấn liên quan để tất cả người lao động có thể hiểu được. Để hỗ trợ người lao động hiểu rõ nội dung, Bộ Quy tắc này phải được cung cấp bằng tiếng mẹ đẻ hoặc ngôn ngữ mà người lao động có thể hiểu.

以上

END
HẾT